TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 61/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30/7/2020
V/v "*Tranh chấp - Xin ly hôn, về nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm cá

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Minh Tuấn

Ông Hà Bửu Khánh

- ***Thư ký phiên Tòa*** : Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riề ng*** *tham gia phiên Tòa :* Không tham gia phiên tòa

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2020/TLST - HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2020 vụ tranh chấp Hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, về nuôi con chung*"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 70/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa :

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1989; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2.Bị đơn: Anh Trần Văn T , sinh năm: 1987; Địa chỉ: ấp T, xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh T trước khi lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2010, có đăng kí kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T không quan tâm chăm sóc vợ con, giao con cái cho một mình chị lo, thường xuyên đi chơi bời tụ tập và có tập hút chích, đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T chỉ hứa mà không sửa đổi bản thân. Trong nhà có bao nhiêu tài sản anh cũng đem bán và gây nợ nần ở bên ngoài, anh T còn có hành vi đánh đập chị nhiều lần, chị đã cho anh T nhiều cơ hội để sửa chữa, vợ chồng nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Giữa chị và anh T không còn chung sống với nhau kể từ tháng 5/2020 cho đến nay. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng không còn

hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có ba đứa con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 23/3/2011; Trần Ngọc T, sinh ngày 09/11/2012; Trần Anh T, sinh ngày 10/11/2018, hiện con tên T và T sống với anh T, con tên T đang sống với chị, chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con tên T, giao 02 con tên T và T cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 28/5/2020 anh Trần Văn T trình bày: Về hôn nhân con chung, tài sản chung, nợ chung theo trình bày của chị N là đúng. Anh thừa nhận vợ chồng đôi lúc có cãi nhau, hiện nay anh đã sửa đổi, anh xin được đoàn tụ, vợ chồng về chung sống lại với nhau cùng nuôi dạy con cái. Nay chị N xin ly hôn anh không đồng ý ly hôn, về con chung anh xin được nuôi hai con tên T và Th, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh đồng ý giao con tên T cho chị N nuôi. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, về nuôi con chung" giữa chị và anh T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị N và anh T trước khi lấy nhau là do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2010, anh chị có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Chị N cũng tạo nhiều cơ hội cho anh T và kể từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vẫn tạo điều kiện cho anh, chị có cơ hội được hàn gắn nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả, mạnh ai người đó sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy hôn nhân của anh chị phải được xây dựng trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, bền vững lâu dài, vợ chồng cùng quan tâm chăm sóc lẫn nhau và nuôi dạy con cái, kể từ khi chị N và anh T sống ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay anh T cũng không thể hiện sự quan tâm chăm sóc đối với vợ con, bỏ mặc mạnh ai người đó sống nhưng theo anh T thì anh không đồng ý ly hôn nhưng vợ chồng cũng không trở về đoàn tụ với nhau. Tại phiên tòa hôm nay chị N cương quyết xin ly hôn nên Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng khoản 01 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Ngoản được ly hôn với anh Trần Văn T.

{2.2} Về con chung : Chị N và anh T xác định có 03 con chung tên Trần Ngọc Th, sinh ngày 23/3/2011; Trần Ngọc T, sinh ngày 09/11/2012; Trần Anh T,

sinh ngày 10/11/2018, hiện con tên T và Th sống với anh T, con tên T đang sống với chị. Tại phiên Tòa chị N và anh T thỏa thuận với nhau; anh T trực tiếp nuôi dưỡng con tên T và T; con tên T chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Tại bản tự khai ngày 28/5/2020 các cháu T và Th cũng có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn các cháu xin được ở với cha. Xét sự tự nguyện thỏa thuận và nguyện vọng của con không trái với quy định của pháp luật nên cần ghi nhận sự thỏa thuận trên.

Anh T, chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình quy định cha mẹ không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, chị N và anh T không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{2.4} Về tài sản chung; nợ chung: Không có

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 3379 ngày 26/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng . Chị N đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị N và anh T; anh T trực tiếp nuôi dưỡng con tên Trần Ngọc T, sinh ngày 23/3/2011; Trần Ngọc T, sinh ngày 09/11/2012; Chị N trực tiếp nuôi con tên Trần Anh T, sinh ngày 10/11/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi (Trừ trường hợp thay đổi quyền nuôi con theo quy định của pháp luật) không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T, chị N có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có**:**

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị N phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 3379 ngày 26/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị N được tính kể ngày tuyên án (ngày 30/7/2020). Anh T được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Chuyên

Nơi nhận
- *TAND tỉnh*
- *VKSND tỉnh, huyện*
- *Chi cục thi hành án*
- *Đương sự*
- *UBND xã*
- *Lưu HS, VP*